

trong nhất thời, khi người ta chết thì hồn ấy lìa hẳn xác mà thành ma quỷ (1). Vong hồn đối với người sống là hai đường dương gian âm phủ khác nhau, nhưng vẫn thường săn sóc đến con cháu luôn. Mỗi khi gia đình có điều vui, điều buồn, điều mừng, điều sợ thì linh hồn của tổ tiên thường cũng dự một phần. Con cháu làm ăn tổ tiên thường phù hộ, khi có việc gì nguy hiểm sắp tới, tổ tiên thường báo mộng để con cháu tìm cách mà đề phòng. Bởi đối với gia đình, linh hồn tổ tiên có quan hệ mật thiết như thế, nên con cháu phải cúng cấp tổ tiên. Không-tử nói rằng: "Người ta phải thờ người chết cũng như thờ người sống" (sự tử như sự sanh), nghĩa là cũng phải cấp đồ ăn, đồ mặc, đồ dùng cho người chết như là đối với người sống. Đời xưa người ta cúng toàn đồ thật (bây giờ khi nhập quan người ta cũng còn bỏ theo quần áo và đồ dùng vào quan), nhưng về sau người ta tuy làm cỗ bàn đề cúng, xong chỉ để cho tổ tiên hưởng lấy hương vị mà thôi, còn quần áo và đồ dùng thì làm bằng giấy và đốt đi (2). Con cháu muốn trọn đạo hiếu với tổ tiên thì những ngày kỵ, chạp, tết nhất phải cúng cấp tử tế. Những người bỏ giỗ bỏ tết là bất hiếu chi cực, cũng như những người vô hậu (bất hiếu hữu tàm vô hậu vi đại) đề đến đời tổ tiên không có người tế tự mà phải truy lạc thành những cô hồn đói rét thảm

(1) Theo quan niệm phổ thông thì hồn là tinh thần của người chết (đối với người chết thì có lễ phục hồn lễ gọi hồn), còn phách là tinh thần của người sống (đối với người sống thì có lễ đốt vía những người xấu vía, lễ hù vía những đứa trẻ vì ngã mà đau ốm lễ gọi vía sống)

(2) Những vong hồn không có người tế tự thì phần nhiều thành ác quỷ hay làm hại người ta để bắt người ta cúng cấp. Theo Phật giáo thì những cô hồn ấy phải giam ở địa ngục, cứ mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy là ngày vong nhân xá tội thì các cô hồn được thoát ngục. Ngày ấy tại các chùa các chợ người ta làm chay để cúng cấp đồ ăn và quần áo cho cô hồn.

sầu. Muốn tránh nỗi nguy khốn ấy cho tổ tiên thì người nào không có con trai phải nuôi một người trong họ hay một người họ khác làm con thừa tự, để cho sự tế tự tổ tiên không đoạn tuyệt.

Việc tế tự tổ tiên không phải là chỉ cốt cho linh hồn tổ tiên khỏi khổ mà còn có một ý nghĩa sâu xa hơn nữa, là nhớ ơn sinh thành của tổ tiên (phục bản phần thủy), và lưu truyền nòi giống mãi mãi về sau (vĩnh truyền tôn thống), cho nên ta có thể cho rằng tế tự tổ tiên là lấy sự duy trì chủng tộc làm mục đích.



Nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên ở giữa nhà. Nhà người tộc trưởng thường đề gian giữa làm nhà thờ họ (tộc đường).

Những họ giàu sang lại có từ đường riêng để thờ tổ tiên chung của họ; mỗi chi lại có nhà thờ riêng của bản chi; còn nhà gia trưởng thì có bàn thờ để thờ phụng cha mẹ riêng của mỗi người. Trên bàn thờ, ngoài các đồ thờ, như đỉnh trầm, cây sập (đồ tam sự hay ngũ sự), mâm bồng, dĩa chén; thì ở giữa có bài vị (1) của tổ tiên. Ở nhà giàu thì các bài vị ấy để trong một cái khám sơn son thếp vàng. Những bài vị của tổ tiên tứ đại trở xuống, vì bài vị của tổ tiên ngũ đại thì phải chôn đi. Ở nhà thờ họ thì có thần chủ của thủy tổ để thờ mãi mãi, gọi là « bách thế bất điều chi chủ ».

Người chủ trì việc tế tự tổ tiên là gia trưởng ở trong gia đình nhỏ, và tộc trưởng ở trong gia tộc. Những ngày phải tế tự là những ngày giỗ và ngày tết. Mỗi năm, cứ đúng ngày thọ chung của mỗi vị tổ tiên, tức là ngày kỵ hay ngày húy, thì gia

(1) Cũng gọi là linh vị, mộc vị, thần vị, thần chủ.

trường phải liệu hương vàng trầu rượu cỗ bàn để cúng giỗ. Đầu thì khấn toàn thê tổ tiên, sau khấn riêng vong linh vị ấy về hưởng lễ. Ngoài ngày giỗ là ngày cúng riêng mỗi vị tiên nhân, còn các ngày tết Hàn thực (mùng ba tháng ba) tết Thanh-minh (tháng ba), tết Đoan ngo (mùng 5 tháng 5), tết Trung-thu (rằm tháng 8), tết Trùng-cửu (mùng 9 tháng 9), tết Cơm-mới (tháng 9), tết Thượng-nguyên (rằm tháng giêng), tết Trung-nguyên (rằm tháng bảy), tết Hạ-nguyên (rằm tháng mười), và nhất là tết Nguyên-đán thì có lễ tế chung cả tổ tiên. Về tết Nguyên-đán từ ngày 30 tháng chạp người ta đã làm lễ «rước ông bà». Trong ba ngày mùng một, mùng hai, mùng ba thì suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ vật để cúng tổ tiên. Đến chiều mùng ba hay sáng mùng bốn thì làm lễ «đưa ông bà» và đốt vàng bạc và đốt quần áo giấy đã cúng trong ba ngày tết.

Ngoài các ngày giỗ tết ra, mỗi khi trong nhà có việc vui mừng, như lễ cưới, lễ thọ, ăn mừng thi đậu, khao vọng hoặc có việc buồn, như lễ tang, lễ chay, thì cũng đặt lễ để cáo tổ tiên.

Những ngày tết lớn, người gia trưởng làm lễ ở bàn thờ nhà mình, rồi lại còn phải đến nhà thờ họ để làm lễ nữa.

Vì việc tế tự tổ tiên là một nghĩa vụ nghiêm mật (1), con cháu không khi nào được bỏ, cho nên các nhà khá trở lên, người ta thường trích trong di sản một phần tự sản gọi là «phần hương hỏa» hoặc «ruộng kỵ» giao cho người tộc trưởng hoặc người chi trưởng giữ để lo tế tự tổ tiên ở nhà thờ họ và nhà thờ chi. Thường có một quyển sổ ghi chép thế thứ và tên họ cùng ngày tháng sinh tử của tổ tiên gọi là

(1) Có sách Gia-lễ của Chu Hy và sách Thọ-mai gia-lễ của Hồ Gia-Tân qui định rõ ràng.

gia phả. Những nhà phú quý thì gia phả thường chép cả công nghiệp sự trạng của tổ tiên, tức như một bản sử ký của gia tộc.



Trong gia đình, ngoài sự sùng bái tổ tiên người ta còn thờ thần Thổ-công là thần bản thổ cùng thần Táo-quân là thần bếp núc. Khi trong nhà có việc rủi ro, người ta thường làm lễ cúng thổ-công để cầu phù hộ. Phàm những tuần tiết trong năm khi nào trong nhà cúng bái tổ tiên thì cũng có lễ riêng để cúng Thổ-công.

Lễ Táo-quân thì ngày 23 tháng chạp là lễ quan trọng nhất gọi là lễ «đưa ông Táo». Tục truyền rằng ngày ấy Táo quân lên chầu trời để tâu việc thiện ác của nhân gian, người ta thường mua cá chép mà lễ để làm ngựa cho Táo-quân cưỡi mà lên trời.

Tế tự ở hương thôn

Tế tự ở hương thôn thì có sự thờ thần Thành-hoàng, thờ Thổ-địa và thờ Phật. Làng nào cũng có một cái nhà chung vừa là nơi thờ thần, vừa là nơi tụ hội của dân. Đối với dân làng, thần Thành-hoàng là biểu hiệu của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hy vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ. Đình làng lớn thường có một tòa nhà hình chữ T, phần dọc là đình trong (hậu cung hay nội điện) là chỗ thâm nghiêm để thờ thần, phần ngang là đình ngoài (tiền tế hay đại bái) chia làm ba khoảng, giữa gọi là trung đình là nơi tế tự, hai bên gọi là tả gian và hữu gian, ở trong có bàn thờ

Thờ-địa, hoặc thờ bộ hạ của thần, hoặc thờ Hậu-thần. Ở hai bên tả hữu có hai hành lang là chỗ dân làng sửa soạn lễ vật để cúng.

Trong hậu cung có tượng hoặc bài vị của thần an phụng ở trong long ngai hay long khám, trên hương án có hòm sắc chứa sắc phong và kim sách, cùng những đồ thờ như tam sự, ngũ sự, đài rượu, quả trầu v.v.. Ở trước thì các đồ nghi trượng và lễ bộ, như loan giá, long đình, bát bửu, cờ quạt, tàn tán v.v...

Vị thần thờ ở đình có khi là thiên thần, như thần Tản-viên, thần Phù-dồng, thần Sứ Đồng-tử, có khi là nhân thần hay phúc thần, như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Lý Ông-Trọng, Phạm Ngũ-Lão. Những người sáng lập ra làng, hay những ông quan có ơn với làng khi chết thường cũng được thờ làm thần, như Nguyễn Cần lập ra làng Đông-lâm ở Hải-dương, Hoàng Cao-Kkhải lập ra ấp Thái-hà ở Hà -đông, Nguyễn Công-Trứ lập ra các làng ở hai huyện Kim-sơn và Tiền-hải ở Ninh-bình và Thái-bình. Lại còn một thứ thần là người thường mà chết bất đắc kỳ tử được giời thiêng thì cũng được người ta thờ làm thần, vì thế mà có những thần Ăn trộm (Lộng-khe, huyện Phù-dục, tỉnh Thái-bình), thần Trẻ con (làng Đông-thôn, huyện Hoàng-long, tỉnh Hà-dông), thần Chết ghen, thần Tà dâm v.v...

Sự tích của mỗi vị thần có ghi chép ở trong thần tích (hay kinh sách), dân làng giữ rất kín ở một nơi với thần sắc của vua ban cho. (Thần sắc có ba bậc: Thượng-dăng thần, Trung đẳng thần, Hạ đẳng thần). Thỉnh thoảng có làng không có vị thần nào ở trong các hạng thiên thần và nhân thần kể trên mà thờ, thì thờ tạm vị thổ thần ở bản thổ.

Cũng như gia đình đối với tổ tiên, hương thôn đối với thần làng, gặp những ngày húy cùng các ngày tuần tiết trong

một năm thì phải cúng cấp. Thường trong một tháng có hai kỳ lễ sóc và lễ vọng, ngoài ra còn có những lễ Hạ-diên ở đầu mùa cây cấy, lễ Thượng-diên ở cuối mùa, lễ Thượng-tân hay Cơm-mới vào tháng chín, lễ Thượng-nguyên hay lễ Kỳ-yên, lễ Trung-nguyên, lễ Hạ-nguyên, lễ Hàn-thực, lễ Đoan-ngọ, lễ Trung-thu, lễ Nguyên-đán, và hai kỳ Xuân-tế Thu-tế. Mỗi năm, hoặc năm ba năm một lần, người ta làm lễ nhập tịch hay đại hội (vào đám hay vào hội) để kỷ niệm ngày sinh hay ngày kỵ của thần. Lễ này thường làm to, có nhiều nghi tiết long trọng và nhiều cuộc vui chơi, như hát chèo, chạy chữ, đánh cờ, cướp cầu, chọi gà, chọi trâu v.v...

Trong lễ vào đám hay vào hội của ít nhiều làng, có một nghi tiết đặc biệt gọi là hèm, người ta thường bày một trò để nhắc lại tính tình sự nghiệp hoặc sinh bình của vị thần làng thờ. Ví dụ khi vào đám lễ thần ăn trộm thì ban đêm con trai con gái trong làng đốt đuốc đi xung quanh đình giả tìm kẻ trộm, trong khi ấy người thủ từ lấy tượng thần đưa qua lỗ ngạch, có ông tiên-chỉ đứng chực sẵn ở phía ngoài nắm lấy cổ tượng thần đâm ba đâm rồi bỏ lên kiệu rước lại vào đình. Ở làng thờ thần cụt đầu (làng Khắc-niệm thượng, huyện Vũ-giang, tỉnh Bắc-ninh) thì đến ngày vào đám, người ta lấy một con lợn sống, một người cầm gươm chém đứt đầu lợn lấy bỏ vào nồi nước mắm đương sôi, rồi đặt lên hương án để cúng.



Vì đình là quan hệ mật thiết với lịch sử và sinh hoạt của hương thôn, nên làng nào cũng có; còn chùa thì bất tất mỗi làng mỗi có, vì sự thờ Phật không phải là việc công của làng. Chùa Phật có khi thì do dân làng xây dựng ở một chỗ phong cảnh thanh u, cách xa vùng nhà ở, rồi giao cho một thầy chùa trông giữ, có khi thì do tư nhân, hoặc

một người giàu có, một ông quan, một vị thầy tu, lấy tư cách cá nhân mà thiết lập, rồi chiêu mộ tăng ni đến ở.

Ngôi chùa thường có một tòa nhà chính ở giữa là chỗ thờ Phật, có tượng bằng gỗ hoặc bằng đồng, và các thứ đồ thờ như đỉnh hương, cây đèn v.v... Ở bậc trên hết là tượng ba vị Phật Di-dà, Thích-ca và Di-lặc (tục gọi là tam bảo). Ở bậc dưới thì có tượng Quan-âm là một vị bồ tát, tượng Văn-thù và Phổ-hiền là hai vị đệ tử của Thích-ca. Ở hai gian bên thì thờ các vị kim cương là những vị bồ tát ủng hộ Phật giáo ở Trung-quốc, và các vua Thập-diện. Cũng có khi chỉ thờ các vị thần của đạo giáo, như Thánh-mẫu và Quan-đế. Mặt tường hai bên thì vẽ tranh thiên phủ và tranh thập diện. Sát hai tường ấy hay trong hai dãy hành lang tự nhà chính thẳng ra là tượng thập lục La-hán là 16 vị bồ tát ở luôn trần thế để tế độ chúng sanh. Ở phía ngoài có hai tượng Hộ-pháp, tục gọi là ông Thiện và ông Ác.

Phần sau chùa thì có tinh thờ chư vị là những vị thần về đạo giáo, nhà thờ tổ thờ những vị tăng ni đời trước ở chùa ấy, và nhà hậu để thờ những người mua hậu chùa; lại có phòng riêng cho sư ở, gọi là trụ trì, và chỗ tiếp khách gọi là phương-trượng.

Ở trước chùa thì có cửa tam quan, trên có gác chuông.

Trật tự của tăng đồ thì đại khái trước hết là hạng sa-di hay tiểu sa môn, tục gọi là chú tiểu, hay đệ tử, thứ đến hạng trung sa môn tục gọi là sư bác, thứ nữa đến hạng thượng tọa là bậc kỳ cựu trong tăng hội, tục gọi là sư ông. Cao hơn hết thì có kiết ma (kiết-ma-a-đồ-lê), tục gọi là sư cụ.

Các tăng ni khi thường thì bận áo màu nâu (ở bắc) hoặc màu mực (ở nam). Khi làm lễ thì thầy tăng bận áo cầm sa,

đội mũ tỳ lưu, tay hữu cầm pháp trượng, tay tả cầm bông sen (già). Mỗi ngày cứ buổi sớm và buổi chiều (triều mộ) các tăng ni phải thắp hương đèn lễ Phật và đánh chuông gõ mõ tụng kinh. Mỗi tháng cứ ngày sóc ngày vọng, các thiện nam tín nữ đem hương hoa cùng đồ chay đến chùa làm lễ cầu nguyện, xin Phật phù hộ độ trì. Mỗi năm đến ngày mồng tám tháng tư là ngày vía Phật tổ, và ngày rằm tháng bảy là lễ Trung-nguyên, thì các chùa làm lễ rất to, lễ trên là lễ kỷ niệm ngày Phật đản, lễ dưới là lễ giải oan và siêu độ cho các cô hồn.

Ngoài việc lễ Phật ở chùa các thầy tăng cũng đi cúng ở các nhà riêng, nhà có người chết thường mời thầy tăng đến làm lễ siêu độ hay làm lễ trai tiểu, nhà có người đau thì mời thầy tăng đến tụng kinh niệm Phật cầu bình yên. Lại có nhiều thầy tu cũng bán bùa bán phép như các thầy phép và thầy bùa.

Các thầy tăng tu hành theo pháp giới thì có đi lễ ở nhà tư cũng chỉ tụng niệm chứ không làm phù phép. Người mới đi tu là bậc sa-di thì phải giữ thập giới người tu đến bậc sa-môn thì phải giữ đến 250 giới, gọi là cụ túc giới. Mỗi năm có hai kỳ các thầy tăng phải cấm túc luôn, nghĩa là phải ở luôn trong chùa mà tụng niệm, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy, và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp, tức là tuần kết hạ và kết đông. Thỉnh thoảng tăng chúng tổ chức những cuộc hội lớn gọi là Trường-kỳ, mời các vị hòa thượng có danh đến thọ giới cho những bậc sa-di đề lên sa-môn.

Phật giáo là do Thích-ca-mâu-ni dựng lên. Ông nguyên là một vị hoàng tử, con vua Tịnh-phạm-vương (Sudhodana) ở nước Già-tì-la (Kapila), sinh vào khoảng năm 500 trước Gia-tô. Khi trẻ, thái tử đi chơi ở ngoài thành, mắt được

thấy những cảnh khổ sở của người ta, rồi mới suy ra rằng cõi đời là khổ não : « sinh là khổ, già là khổ, không ưa mà hợp là khổ, ưa mà phải đời là khổ, muốn mà không được là khổ, lưu luyến trong ngũ trọc là khổ ». Thái-tử bèn sinh lòng yếm thế và quyết bỏ nơi phú quý vào núi để tu, gắng tìm ra đường giải thoát cho loài người khỏi khổ não. Khi thái tử đã đại ngộ đắc đạo, nghĩa là đã thành Phật rồi, thì bắt đầu thuyết pháp để truyền bá đạo lý của ngài mà cứu nhân độ thế. Phật giáo thành lập từ đó vậy.



Những người tu hành Phật giáo chia ra làm hai hạng: một hạng xuất gia tu đạo là hạng tăng ni, mục đích là tu hành cho đắc đạo; một hạng nữa là những người vẫn ở đời mà có lòng mộ đạo là bọn thiện nam tín nữ, tuy không mong tu tới bậc viên mãn được, song cũng có thể nhờ sự thi hành công đức mà giảm nhẹ cái phép nghiệp báo được ít nhiều.

Từ khi Thích-ca thuyết pháp thì Phật giáo gặp nhiều nổi gay go, cho đến thế kỷ thứ ba trước Gia-tô mới thịnh hành. Hai trăm năm sau, Phật giáo lại chia ra hai phái đại thừa (mahayana) và tiểu thừa (hinayana). Về sau phái tiểu thừa do phương nam (nam-tôn) mà truyền sang Xiêm-la, Cao-man, tuy giữ theo chính truyền của Thích-ca nhưng vì câu nệ quá thành ra hẹp hòi cần cỗi lẫn đi. Phái đại thừa thì do phương bắc (bắc-tôn) truyền sang Tây-tạng, Trung-hoa, Việt-nam, Cao-ly, Nhật-bản, trải nhiều lần biến cải mà nghiêm nhiên thành một tôn giáo mới, là giáo A-di-đà (amidisme), khác hẳn với Phật giáo cũ; giáo ấy lại pha lẫn với mật lưu của đạo giáo ở Trung-quốc và những thờ giáo ở Tây-tạng mà thành một thứ phù-chú-giáo (tantrisme) thiên về mê tín và lễ bái.

Phật giáo về phái đại thừa truyền vào nước ta vào

khoảng thế kỷ thứ 2 thứ 3. Ở đời Đường Đô-hộ Phật giáo ở nước ta đã thịnh, cho nên có những vị cao tăng vừa giỏi Thiền học vừa thông Hán học, như Vô-ngại thượng-nhân, Phụng-đỉnh pháp-sư và Duy-giám pháp-sư. Đến khi nước ta độc lập thì Phật giáo ở trong dân gian đã thịnh lắm, nên vua Đinh Tiên-hoàng mới định giai phẩm các tông, đặt Ngô Châu-Lưu và Trương Ma-Ni, hai vị sư có tiếng ở đương thời, làm tể-thống và tăng-lục. Vua Lý Thái-tổ khi nhỏ ở chùa nên rất sùng bái Phật giáo. Nhà vua rất trọng đãi những người tu hành, thường ban y phục cho tăng ni, ai dựng chùa Thái-hạnh, lập chùa Vạn-tế cùng vô số chùa khác khắp trong nước. Năm 1018 vua lại sai các quan sang Tàu thỉnh kinh tam tạng. Đến đời Trần, tuy nho học đã thịnh mà Phật giáo cũng đồng thịnh. Vua Nhân-tôn lấy tư cách một vị Thiền tử mà đi tu làm hòa thượng; hoàng hậu cũng đi tu làm ni cô, dùng các vương công đi tu làm tăng chúng; thế đủ thấy Phật giáo bấy giờ thịnh hành thế nào.

Đang triều Lê thì Phật giáo bắt đầu suy, mà nho giáo độc thịnh. Suốt triều Lê đến triều Nguyễn, tuy trong Phật giáo cũng thỉnh thoảng xuất hiện ít nhiều vị cao tăng mà dân gian cũng vẫn sùng tín, song triều đình thì độc tôn nho giáo nên đối với Phật giáo cũng như đối với đạo giáo có ý kỳ thị. Chế độ triều Lê buộc những người theo Phật giáo và Lão giáo phải thi kinh điển của các giáo ấy, ai thi trúng thì mới được phép làm thầy tăng và thầy pháp, nếu hỏng thì phải về tục làm ăn. Vua Lê Thánh-tôn lại cấm không cho làm thêm chùa mới. Pháp luật triều Nguyễn cũng buộc rằng thầy tăng và thầy pháp phải có phép bộ Lễ mới được tu hành (1).



(1) Hoàng triều luật lệ, điều 75.

Gần đây ở trước cảnh tượng suy đốn của phật giáo, một số người trí thức và phú quý đứng ra chủ trương chấn hưng phật giáo. Hiện nay ở khắp ba phần đều có hội xã làm cơ quan cho việc chấn hưng ấy. Ở Bắc Việt thì có Phật-giáo-hội, ở Trung Việt thì có Phật-học-hội, ở Nam Việt thì việc chấn hưng phật giáo không được thống nhất nên đồng thời có rất nhiều tôn phái.



Xét tín ngưỡng thông thường của tín đồ phật giáo nước ta ngày nay thì thấy khác hẳn đạo lý của Thích-ca truyền dạy. Về thuyết luân hồi họ tin rằng người chết thì hồn phải xuống địa ngục, gồm có thập điện. Ông vua điện thứ nhất có cái gương soi thấy được những điều thiện ác của mỗi người đã làm ở nhân gian để theo tội nặng nhẹ mà chia các vong hồn ra tám điện khác. Ở các chùa lớn thường có vẽ những hình phật góm ghê ở địa ngục gọi là tranh thập điện. Vua điện thứ mười thì coi việc hóa kiếp của các vong hồn sau khi đã chịu các hình phạt góm ghê, cứ theo tội nặng nhẹ mà cho thác sinh thành người sung sướng, người cực khổ, hay là thành cầm thú.

Muốn tránh những hình phạt ở địa ngục thì ở nhân gian người ta phải hết sức làm lành. Nếu người ta hết lòng tụng kinh niệm Phật và bố thí thì cũng có thể nhờ Phật cứu cho nhẹ bớt tội lỗi. Bởi thế những người ăn chay lễ Phật phần nhiều là mong giảm tội chứ chẳng ai nghĩ đến việc diệt nghiệp và giải thoát đâu.

Tế tự của quốc gia

Từ triều Lê trở xuống, phật giáo đã suy lặn thì không giáo lại được Triều đình độc tôn. Không giáo là do Không-

tử lập ra ở Trung-quốc vào khoảng thế kỷ thứ sáu, trước Gia-tô. Nguyên Không giáo là một thứ học thuyết về chính trị và luân lý chứ không phải là một tôn giáo theo nghĩa thường, dầu rằng Không giáo vẫn thiên trọng những lễ giáo rất phiền phức. Một đặc điểm quan trọng của không giáo là lễ thiên nhân cảm ứng. Phàm những hiện tượng trong vũ trụ như nhật nguyệt tinh vân, tứ thời lưu hành, cùng những hiện tượng trong xã hội, quốc gia và gia tộc, đều có một cái lý hồn nhiên chi phối. Song người ta không phải ai cũng có tính chất hợp với thiên lý ấy hoàn toàn. Kẻ tiều nhân và bực quân tử và thánh nhân khác nhau là theo cái trình độ khắc phục nhân dục mà theo thiên lý. Trong loài người gần với thiên lý nhất là thánh nhân rồi đến quân tử, cho nên thánh nhân là người được trời ủy cho cai thiên chức thống trị nhân dân, tức là thiên tử, còn quân tử là những người giúp vua mà cai trị nhân dân, tức là các quan. Theo học thuyết ấy thì quan lại chỉ biết mệnh vua, mà vua chỉ biết mệnh Trời, cho nên chỉ vua và các quan được tế Trời, còn nhân dân chỉ được thờ tổ tiên và quỉ thần. Mỗi năm vua phải ngự đến đàn Nam-giao là tế đàn hình tròn xây ở phía nam cung thành để tế Trời là gốc sinh thành của vạn vật. Nghi thức lễ Nam-giao đại khái như thế này:

Trước hết tòa Khâm-thiên-giám phải chọn ngày tốt trong tháng hai tâu lên vua rồi vua ủy cho một quan khâm-sai làm lễ cáo trước với Trời Đất. Bộ Lễ bắt đầu sửa soạn bài trí Tế-dàn và Trai-cung, cùng chuẩn bị nghi trượng đề rước vua ngự tế. Bốn ngày trước kỳ đại lễ thì bộ Lễ rước tượng đồng nhân (biểu hiệu trai giới) vào hoàng cung và tâu vua bắt đầu giữ trai giới. Trước một ngày các quan văn võ rước tượng đồng nhân cùng vua tự điện Càn-chánh đến Trai-cung, nghi trượng rất long trọng. Đến giờ tí (nửa đêm) ngày đại lễ, các quan bộ Lễ chỉnh bị

lễ vật ở Tế đàn rồi đến canh năm thì vua mang còn miện, hai tay cầm hốt trần khuê, lên kiệu tự Trai-cung sang Tế-dàn để hành lễ. Lễ thức này rất là nghiêm trọng và phiền phức, đại khái theo thứ tự sau này:

Rửa tay (quán tẩy), dâng trầm (thượng hương), dâng tơ lụa (hiển ngọc bạch), dâng đồ cúng (hiển phẩm nghi), dâng rượu (hiển tửu), đọc chúc (tuyên chúc), chia đồ cúng (phân hiến), chia thịt cúng (trí phúc tộ). Trong khi hành lễ, phải lấy một con trâu cúng để đốt ở một chỗ trên Tế-dàn gọi là « phần sái ». Khi con trâu ấy cháy gần hết thì các quan nội tán xung « lễ tất », rồi vua lên kiệu trở về hoàng cung. Nghi trọng lúc về cũng long trọng như lúc đi, chỉ khác là khi đi thì yên tĩnh mà khi về thì có cử nhạc.



Sau trời là nguyên tổ chung của loài người, vua còn phải thờ tổ tiên riêng của nhà mình, tức là lễ tôn miếu, ở Thái-miếu và Thế-miếu. Vì nước ta là nước nông nghiệp, nên vua lại còn phải tế tự các thần đất, thần lúa cùng thần tứ thời. Đàn Xã-tắc hình vuông ở phía hữu cung thành là nơi đầu mùa xuân vua ngự đến để tế thờ thần và cốc thần. Ở các tỉnh cũng có đàn ấy, thường là quan Bố-chính thay mặt vua mà làm lễ. Khi tế Xã-tắc xong thì một vị quan khâm mạng cầm cây, cày một luống ở sở tịch điền để làm hiệu mở đầu nông vụ. Ở các tỉnh, các quan Bố-chính cũng phải cử hành lễ tịch điền theo nghi tiết ấy.

Đầu mùa xuân lại còn một lễ lớn nữa là lễ Nghinh xuân hay Du xuân. Cuối mỗi năm toà Khâm-thiên-giám phải định nhật kỳ và lễ thức năm ấy rồi bộ Lễ và các tỉnh phải theo đó mà chuẩn bị. Đầu mùa xuân, ở kinh đô cũng như ở các tỉnh, đến ngày đã định các quan phải bày nghi trượng để rước

tượng Mang-thần đương đốc trâu vác cây, đi khắp thành thị. Sắc da trâu và sắc áo của Mang-thần mỗi năm mỗi khác, nhân dân thường theo sắc ấy mà dự đoán năm ấy nông vụ sẽ được mùa hay mất mùa.

Những việc tế tự thuật ở trên đều theo điển lễ rất xưa của Trung-quốc, do Chu-công và Khổng-tử qui định thành hệ thống. Hai vị thánh nhân của nho giáo ấy xưa nay vua quan và nho phái nước ta vẫn thờ làm giáo chủ. Ở kinh đô và mỗi tỉnh đều có nhà Văn-miếu, mỗi năm xuân thu hai kỳ, các quan làm lễ rất trọng thể. Ở thời đại nho học thịnh hành mỗi năm nhà vua tự thân hành lễ gọi là thích diện.

Ngôi Văn-miếu là nơi nhà nước và hàng tỉnh thờ Chu-công và Khổng-tử cùng tứ phối và thất thập nhị hiền (1), ở các phủ huyện, các tổng, các làng, lại thường có những nhà thờ hay đàn thờ lộ thiên, gọi là văn từ và văn chỉ, để thờ Khổng-tử và các bậc khoa hoạn đời trước ở trong hạt gọi là tiền hiền. Mỗi năm cứ xuân thu hai kỳ thì những người trong hội tư văn hàng xã, hay hàng tổng, hàng huyện, họp nhau làm lễ tế thánh và bàn chuyện văn học. Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử hàng tổng hay hàng huyện lại làm lễ kỳ khoa.

Ở các văn miếu và văn từ văn chỉ, người ta còn thờ những người có công với nền nho học ở nước ta, như Sĩ-Nhiếp về đời Bắc-thuộc đã đem tứ thư và ngũ kinh truyền dạy cho dân ta xưa, Chu-an là nhà cao sĩ ở đời Trần đã nổi tiếng về khí tiết và học nghiệp.

(1) Tứ phối là bốn người thờ chung với Khổng-tử là: Nhan Uyên, Tử-Tư, Tăng Sâm, Mạnh Kha. Thất thập nhị hiền là bảy mươi hai vị đệ tử giỏi của Khổng-tử.

Tế tự trong dân gian

Ở trong dân gian thì có nhiều tín ngưỡng và tế tự rất phức tạp lưu hành mà người ta thường dùng danh hiệu đạo giáo để trùm phủ cả. Thực ra, đạo giáo hay lão giáo, nguyên chỉ là một học thuyết yếm thế gốc ở tiết lý huyền tịch, và lấy thanh tĩnh vô vi làm chủ đích của đời người. Về sau, những nhà đạo học thiên về thần tiên học chuộng pháp thuật huyền bí và tin rằng Lão-tử là một vị đại tiên thánh thoảng hiện ra đời để dạy người ta các phép tu luyện. Nhân bọn phương sĩ hay dùng những phép thần tiên để nương tay trị bệnh, lại nhân có Phật giáo tự Ấn-độ truyền sang Trung-quốc đem những pháp thuật phù chú truyền bá mọi nơi, nên dần dần đạo giáo biến thành một thứ phương thuật, tha hồ cho những bọn gian tà lợi dụng để vu dân hoặc thế.

Đạo giáo từ đời Đường, Tống đã thành hình thức nhất định. Đạo ấy cho rằng Ngọc-hoàng Thượng-đế là vị thần sáng tạo ra trời đất và chủ tể cả thế gian, ở dưới có chư tiên bách thần, mỗi người giữ một chức vụ riêng, đại khái như vua quan ở trần gian vậy. Lão-quân là hóa thân của đấng Ngọc-hoàng, mỗi thời hiện ra một kiếp, ở đời Xuân-thu thì thác sinh thành Lão-tử, sau sinh ở Thiên-trúc là Thích-ca mâu-ni. Thế gian chia làm ba giới là thiên-đỉnh, âm-phủ, và thủy-phủ. Ở thiên-đỉnh thì có Tứ đại Thiên-vương, Nhị thập bát-tú, Lôi-thần, Điện-thần, Vũ-thần, Văn-thần, Phong-thần, coi những việc ở trên trời, Nam-tào coi việc sinh, Bắc-đẩu coi việc tử, cùng Ngũ-phương-thần, Tứ-thời-thần, Đương-niên-thần, Đương-cảnh-thần, Thành - hoàng-thần, Thổ-công, Táo-quân, Môn-thần, Tài - thần, Văn - Xương đế-quân, Quan-thánh đế-quân, coi về những việc hành động của loài người. Ở âm-phủ thì cũng như về Phật-

giáo, có Thập-diện Diêm-vương và Địa-tạng - vương (1) coi việc người chết. Ở thủy-phủ thì có Tứ hải Long-vương cai quản mọi việc ở dưới biển. Diêm-vương và Long-vương đều ở dưới quyền Ngọc-hoàng.

Ngoài các vị thần tiên, ở trong thế gian còn có những hạng yêu quái hay quấy nhiễu làm hại loài người, nhưng các vị thần tiên đều có pháp thuật cao cường để trị giống ấy. Song họ biết được việc quỷ thần, giao thông được với quỷ thần thì chỉ có một hạng người riêng là bọn đạo sĩ, có phù chú và ấn quyết để gọi được quỷ thần, trừ được yêu quái. Nguyên các phù chú ấn quyết ấy là do Ấn-độ truyền sang Trung-quốc, bọn đạo sĩ mới mượn để làm thuật riêng của mình, cho nên trong chữ viết bùa và câu thần chú thường có chữ và tiếng Ấn-độ lẫn vào, các đạo sĩ tay viết miệng đọc mà không hiểu gì cả.

Những tín ngưỡng và phương thuật ấy truyền sang nước ta từ lâu (đời Lý đã có những tay phù thủy có tiếng là Đại-Điên và Từ-Đạo-Hạnh), nhưng hiện nay ở nước ta không có bọn đạo sĩ mà chỉ có những thầy pháp. Thầy pháp chia ra hai phái: phái đạo nội gốc tự Ấn-độ, chỉ dùng phép tâm niệm để tu luyện, ít thịnh hơn phép đạo ngoại là phép của các bọn thầy bùa (phủ thủy) luyện âm binh âm tướng và dùng phù phép để trừ tà, khu qui, trị bệnh nương tay. Những thầy bùa thường có tính hay diện ở trong nhà để thờ Thái-ti-ông Lão quân, cùng thánh Độc-cước và thần Ngũ-hồ, thánh Hưng-dạo và bộ hạ, thánh Liễu-hạnh và chư vị, có khi thờ cả Quan-âm Phật bà.

(1) Diêm-vương coi về người lương, còn Địa-tạng-vương coi về người thích.

Những người chuyên thờ thánh Hưng-đạo (thánh Trần) thường gọi là thánh đồng hay ông đồng. Những ông đồng thờ ngài phải lập tỉnh trong nhà. Mỗi năm đến ngày 20 tháng 8, là húy-nhật, các ông đồng phải tề tựu ở đền Kiếp-bạc tỉnh Hải-duong, hay ở đền Bảo-lộc, đền Túc-mạc ở Nam-định để lễ bái.

Những người thờ chư vị thì gọi là đồng cốt, hay bà đồng. Đàn bà con gái, nhất là bà góa hay gái già, nếu xem bói hay nằm mộng mà thấy có số thờ thì phải đến làm lễ đội bát hương ở tỉnh hay phủ, để xin làm con công đệ tử. Người bị các bà công chúa (con Ngọc-hoàng bắt làm con đồng thì gọi là đồng Đức mẹ; con đồng các ông hoàng tử thì gọi là đồng Đức ông; lại còn đồng Cậu quận và đồng Cô là con đồng của những vong hồn các con trai con gái nhỏ chết nhằm giờ thiêng. Trong hàng chư vị được nhân dân sùng bái hơn cả là thánh Liễu-hạnh, hay thánh Mẫu, là một vị công chúa (con gái Ngọc-hoàng) giáng sinh ở huyện Vũ-bản tỉnh Nam-định. Mỗi năm cứ mừng 8 tháng 3 là ngày vía Mẫu thời các bà đồng họp lại ở hội Phủ Dầy để lễ bái và lên đồng, tục gọi là hội Bà cốt. Ở hội ấy các bà đồng lại thi nhau và gieo âm dương xin thánh cử người trúng tuyển làm bà Đồng-quan.

Đạo phù thủy và đồng cốt rất thịnh ở dân gian. Những nhà có người bệnh hay người chết thường mời thầy phù thủy về để trị bệnh, hoặc đuổi bắt ma quỷ. Ở các chùa chiền tuy cốt thờ Phật, song thường có phụ thêm tỉnh thờ chư vị đề đàn bì con gái mê tín đến lễ cho đông. Các nhà sư tuy tu đạo phật mà cũng làm thầy cúng, cũng làm bùa làm phép như các thầy phù thủy và pháp sư. Cái trạng thái đạo giáo ở nước ta ngày nay tóm lại chỉ là một mớ mê tín nhảm nhí.



Về đạo giáo ta nên kể thêm phép phù cơ hay phù kê, tục gọi là phù tiên. Nguyên người ta lấy một cái giỏ có cạm một cái que vào làm bút, hay lấy một miếng gỗ đào làm hai cán cầm và một cái mỏ nhọn, do hai người cầm, rồi đặt hương hoa ở trước và đọc một bài văn. Người ta tin rằng đọc bài văn ấy thì các vị tiên đời trước, hay vong hồn những người hay chữ mà chết bất đắc kỳ tử, thường hiện vào cơ và viết thơ văn vào một cái mâm gạo hay mâm cát, hoặc đề báo các hung, họa phúc, hoặc đề họa thơ với các nhà văn. Nhà nho ta xưa thường dùng phép cầu tiên đề chơi văn chương.

Hiện nay ở các thành thị người ta thường dùng phép phù cơ theo lối mới, làm một miếng gỗ hình trái tim (cœur) (1) đặt trên một mảnh giấy viết mấy chữ tự mẫu quốc-ngữ, rồi do hai ba người để tay lên miếng gỗ ấy và ngưng thần cho đến khi nó vận động mà chỉ những chữ ở trên giấy. Phép phù cơ ấy cũng giống như phép phụ bàn xoay (table tournante) mà người ta cũng thường làm.



Trong dân gian còn một sự sùng bái rất trọng yếu là sùng bái các tổ sư bách nghệ. Mỗi nghề nghiệp đều phải thờ một vị tổ sư, hoặc là người thủy tổ phát minh ra nghề ấy, hoặc là người thứ nhất đem nghề ấy ở nơi khác truyền lại cho dân làng nào hay miền nào. Nhưng phần nhiều người ta chẳng biết vị tổ sư ấy là ai, cho nên người ta thường xem tổ sư là một vị thần bảo hộ cho nghề nghiệp. Mỗi năm, đến ngày nhất định, các nhà nghề thường theo phường (2) họp

(1) Người ta nhận thấy tiếng cơ cũng đọc tương tự với tiếng cœur, nên làm con cơ hình trái tim.

(2) Xem mục « Công nghệ tổ chức ».

nhau lại để làm lễ tồ. Mỗi khi bắt đầu kinh dinh một việc quan trọng cùng khi hoàn thành công việc, người ta đều phải làm lễ tồ sư. Thợ mộc, thợ nề làm nhà, thợ ghe đóng ghe thuyền, thợ xe nước ở Quảng-ngãi, ngoài hai lễ khởi công và hoàn tất, còn phải làm nhiều lễ trong khi đương làm công việc. Lễ tế cờ của quân lính ta ngày xưa, cũng có thể gồm vào loại lễ tồ sư như thế cả.



Trong sự tín ngưỡng quỉ thần của dân chúng, còn có một thứ thần rất phổ thông ta có thể gọi là thần tự nhiên (esprits de la nature) để phân biệt với các hạng quỉ thần đã kể ở trên, tức như thần đá thần cây. Người ta tin rằng có nhiều hòn đá có thần ở, nhất là những hòn đá kỳ hình quái tượng ở hang động hay ở trước cửa đền chùa, hoặc những hòn đá ở giữa ghềnh hoặc ở bờ biển thường nguy hiểm cho ghe thuyền. Những cây đa, cây đề, cây si, cây thị, cây đại là những cây hay có thần ở, người ta thường gọi là tinh (mộc tinh). Những con tinh ấy, có khi không phải là thần tự nhiên, mà lại là linh hồn của những người con gái chết phải giờ thiêng, thường hay hiện hình ra để chọc ghẹo con trai.

Về thần tự nhiên ta có thể kể những bà Ngũ-hành, nhất là bà Hỏa hay đốt cháy nhà đền ra oai, cùng là những thần Sơn Xuyên, Tinh Tú, Nhật Nguyệt, Vân, Vũ, Phong, Lôi, Kỳ, Lãng, Phần, Diển mà nhà vua tế ở lễ Nam giao.

Cá voi cũng được thờ như một vị thần bảo hộ của dân miền biển, cũng như Cọp, (ông Cọp, ông Ba mươi) thì được dân miền rừng thờ.



Từ thế kỷ 16, 17, cơ-đốc-giáo do các giáo-sĩ Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây truyền sang thì ở nước ta lại có thêm một

thứ tôn giáo mới theo nghi thức La-mã giáo-hội. Đầu tiên có cố Diego Advarte người Tây-ban-nha năm 1596 đến xứ Đàng ngoài, lần mò được vua Lê cho phép truyền giáo, sau vào Đàng trong cũng được chúa Nguyễn cho hành động tự do. Nhưng tiếp đó vì có tàu binh Tây-ban-nha tới cửa Hàn, chúa Nguyễn sinh nghi bèn đuổi cố Diego Advarte và cấm đạo. Đến năm 1615, có cố François Brezoni và bốn người khác cũng thuộc về Dòng Tên (Jésuites), nhờ cách giao thiệp khôn ngoan mềm mỏng mà được giảng đạo ở Đàng trong. Nhưng sự truyền đạo ở nước ta mà có cơ sở vững vàng là từ cố Alexandre de Rhodes là một người tài năng lỗi lạc đến nước ta vào năm 1624, khi ở Bắc, khi Nam; trong khoảng 22 năm, đã hóa được rất nhiều người và đã khảo sát kỹ càng về ngôn ngữ, lịch sử địa lý của nước ta để mách bảo cho các đệ quốc Âu-châu. Năm 1649, ông về Paris lập ra hội Truyền giáo ngoại quốc (Société des Missions étrangères), từ đó các linh-mục và giám-mục của hội phái sang nước ta một ngày một đông, và thế lực của giáo hội Pháp ở nước ta từ đó cũng mạnh hơn thế lực của giáo sĩ nước khác.

Khoảng năm 1680 - 1682 ở Đàng trong đã có đến 600.000 và ở Đàng ngoài đến 200.000 tín đồ cơ-đốc-giáo. Tuy nhiên cuộc truyền giáo không phải là dễ dàng thuận tiện luôn đâu. Vì các giáo sĩ thường đem đường cho nhà đế quốc và thường can thiệp đến nội chính bản xứ, cho nên nhệ cầm quyền ta ở Đàng trong cũng như ở Đàng ngoài, thường có lệnh cấm chế và bách sát các giáo đồ. Song dầu sự nghiệp bị nhiều lần đồn tảo và gián đoạn, các giáo sĩ vẫn không ngã lòng, cho nên thế lực của giáo hội vẫn ngấm ngấm bành trướng, cho đến khi Giám-mục Bá-Đa-Lộc giúp chúa Nguyễn-Ánh dựng nên nghiệp đế rồi thì sự truyền giáo ở nước ta lại được tự do ở khắp mọi nơi.

Nhưng từ đời Minh-mệnh trở đi thì sự cấm đạo và giết giáo sĩ cùng tín đồ lại nổi lên, suốt ba triều Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-dức, mãi đến khi nước Pháp chinh phục được nước ta thì cơ-dốc-giáo mới thực được hoàn toàn tự do truyền bá. Ngày nay trong ba phần đã có đến hơn một triệu rưỡi giáo đồ người Nam, chia ra 15 giáo khu (mission) có giám-mục coi sóc. Mỗi giáo khu gồm có nhiều xứ (paroisse), có linh-mục trông nom. Ở trên hết thầy có một vị Khâm-mạng đại biểu của Giáo-hoàng La-mã trú ở Huế. Hội Ngoại quốc truyền giáo ở Paris (có vài hội khác nhưng thế lực còn kém) phải giữ trách nhiệm đào tạo những vị truyền giáo sư để mở mang sự nghiệp của giáo hội. Ngoài ra còn có nhiều giáo đoàn (congrégation) cũng có chi bộ ở khắp ba kỳ để phụ vào công việc truyền bá tôn giáo, hoặc bằng sự thuyết pháp, hoặc bằng sự giáo dục, hoặc bằng sự nghiệp từ thiện.

Lấy số một triệu rưỡi tín đồ cơ-dốc-giáo mà so với dân số là hơn 20 triệu, thì ta thấy ảnh hưởng của cơ-dốc-giáo ở nước ta cũng không mạnh lắm. Thực ra thì dân ta phần nhiều cho rằng cơ-dốc giáo không thừa nhận sự sùng bái tổ tiên là trái với luân lý và văn hóa cổ hữu của ta, cho nên đem lòng kỳ thị. Vua Minh-mệnh hạ dụ cấm đạo nói rằng : « Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Giáo-sĩ gia-tô làm tà vạy nhân tâm, phá hại mỹ tục, thật là mối hại lớn cho nước nhà ». Đại khái thái độ của phần nhiều người Việt-nam, nhất là của lớp nhà nho đối với cơ-dốc-giáo là như thế cả. Trong số người theo cơ-dốc-giáo, một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải vì tín ngưỡng sâu xa, cho nên ta có thể nói rằng ảnh hưởng tinh thần của cơ-dốc-giáo đối với dân ta lại còn ít hơn những thành tích thực hiện nữa.



Từ năm 1911, phái tân giáo, gọi là đạo Tin-lành cũng bắt đầu hành động ở Đông-pháp, đầu thì tuyên truyền ở Tourane rồi lần lần đến Bắc Việt và Nam Việt. Năm 1929, Nam triều mới cho phép tuyên truyền ở khắp hạt Trung Việt. Sự nghiệp tuyên truyền do hội Phúc-âm truyền-giáo (Mission évangélique) ở Hoa-kỳ tức là hội Tin-lành, đảm đương. Thế lực của hội này đương đơn bạc lắm, hiện trong khắp ba phần mới có được chừng 10.000 tín đồ.



SÁCH THAM KHẢO

Quốc văn :

Việt-nam phong tục, Phan Kế-Bính — Đông-dương tạp chí.

Tồn-cổ-lục, Nam-phong, quyền V.

Vũ-trung tùy-bút, Nam-phong, quyền XX và XXI.

Sự nghiệp và văn chương cụ Nguyễn Công-Trứ, Lê-Thước.

Việt-nam tây-thuộc-sử I, Đào Trinh-Nhất.

Phật-giáo đại-quan, Phạm Quỳnh

Nho-giáo Trần Trọng-Kim.

Những bài nghiên cứu về Phật-giáo, Nho-giáo, Đạo-giáo trong Nam-phong tạp-chí.

Hương-chính tình-nghĩa, Nam-phong quyền XX và XXI.

Điều tra về tình hình ở hương thôn, Nam-phong số 113.

Một làng ở xứ Bắc Việt hiện nay, Nam-phong số 117

Những bài nghiên cứu về hương chính và hương tục, ở Nam-phong tạp-chí.

Hương-chính chi-nam, nhà in Lê Văn-Tân.

Việc quản trị hương thôn, Grossin.

Đại-nam điển-lễ toát-yếu, Đông-dương tạp-chí.

Mọi Kontum, Nguyễn Kinh-Chi và Nguyễn Đồng-Chi.

Gia-lễ chi-nam, Nhật-nam thư-quán.

Báo-chí : Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí, Hữu thanh, Phụ-nữ tân-văn, Trung-bắc tân-văn, Tiếng-dân.

Hán văn :

Khâm-định Việt-sử.

Đại-việt sử-ký.

Lịch-triều hiến-chương.

Đại-nam hội-diễm, Quốc-sử-quán.

Minh-mệnh chính-yếu, Quốc-sử-quán.

Đại-nam nhất-thống-chí, Quốc-sử-quán.

Gia định thông chí, Trịnh Hoài-Đức.

Hoàng-triều luật-lệ.

Thọ-mat gia-lễ

Bản quốc văn hóa sử cương, Dương Đông-chuyên (Thượng hải).

Trung-quốc thân thuộc pháp tổ nguyên, Từ Triệu-Dương (Thượng hải).

Trung quốc cổ-đại hôn-nhân sử, Trần Cổ-Viễn (Thượng hải).

Trung-quốc gia-đình cải-tạo văn-đề, Mạch Huệ - Đình (Thượng hải).

Phụ-nữ văn-đề thập giảng, Bản-Gian Cửu-Hùng (Thượng hải).

Trung-quốc xã-hội tổ chức, Trương Giã-Lăng (Thượng-hải).

Pháp văn :

La famille et la religion en pays annamite, par L. Cadière (B.A.V.H.).

L'Annam d'autrefois, P. Pasquier (Challamel, Paris).

Les dieux qui meurent, par P. Varet (Edit. Eugène Figuière, Paris).

Le pays d'Annam, par Luro (Leroux, Paris).

Corrs d'administration annamite, par Lino (autographié, Saigon).

Le rituel funéraire des annamites, par Dumoutier (Schneider, Hanoi).

Le culte des morts dans le Céleste empire et l'Annam, par Bouinais et A. Paulus (Leroux, Paris).

- Essais sur les Tonkinois*, par Dumontier (Schneider, Hanoi).
La commune annamite, par Ory (Challamel, Paris).
La commune annamite, par Marcel Bouilly.
La commune annamite, par Landes.
La cité annamite, par Briffaut (Sirey, Paris).
Un peu d'administration communale, par Nguyễn Văn Tuy (Annam nouveau Nos. 719-749).
Principes d'Administration générale de l'Indochine, par Mossy (Imprimerie de l'Union, Saigon).
La justice dans l'ancien Annam, par Deloustal (B.E.F.E.O., t. VIII à XIII et t. XIX).
Les ressources financières et économiques dans l'ancien Annam, par Deloustal (Revue indochinoise et Bulletin des Amis du vieux Hué).
Etude de droit annamite, par Sylvestre (Portail, Saigon).
Le code annamite, Traduit par Philastre.
Monographie des pays de l'Union (Edition du Gouvernement général).
Les religions de l'Annam par L. Cadière (Recherche de science religieuse, 1933).
Anthropologie populaire annamite, par L. Cadière (B.E.F.E.O., t. XV).
Croyances et pratiques religieuses des Annamites dans les environs de Hué, par L. Cadière (B.E.F.E.O., tomes XVIII et XIX).
Philosophie populaire annamite. Cosmologie, par L. Cadière (Anthropos t. II et Revue indochinoise t. XII).
Religions annamites et non annamites par L. Cadière (Rubrique de l'ouvrage : L'Indochine, par G. Maspero).
Le sacrifice du Nam-giao (B.A.V.H., 1915).
Variétés Tonkinoises, par A + B (P. Souvignat) (Schneider, Hanoi).

- Cultes et religions de l'Indochine*, par G. Coulet (Saigon).
Magie et religion annamite, par P. Giran (Challamel, Paris).
Le clergé et les temples bouddhiques au Tonkin (Revue indochinoise, Hanoi).
Le Dinh et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin, par Nguyễn Văn Khoan (B.E.F.E.O., t. IX).
Etudes d'ethnographie religieuse annamite. Sorcellerie et divination (Actes du XI Congrès des Orientalistes Paris, 1897).
Histoire du royaume du Tonking, par A. de Rhodes (Duvénat, Lyon).
Histoire de la Cochinchine française, des origines à 1883, par P. Cultru (Challamel, Paris).
Le Tonkin et l'intervention française, par J. Dupuis (Challamel, Paris).
Le Tonkin de 1872 à 1886, par J. Dupuis (Challamel, Paris).
Les Français au service de Gialong — Les Européens qui ont vu le vieux Hué, par L. Cadière (B.A.V.H.).
Les Français en Cochinchine au XVIII^e siècle, par A. Faure (Challamel, Paris).
Voyage d'un philosophe, par P. Poivre (Yverdon).
Mémoire de P. Poivre, publié par H. Cordier (Revue de l'Extrême-Orient t. II).
Voyage en Indochine, par P. Poivre (Revue de l'Extrême-Orient t. III).
Recueil général de législation et de réglementation de l'Indochine.
PÉRIODIQUES :
Journal officiel de l'Indochine
Bulletin Administratif de la Cochinchine, du Tonkin, de l'Annam
Bulletin l'Ecole Française d'Extrême-Orient (Hanoi)
Bulletin de la Société des Etudes indochinoises (Saigon)
Bulletin de la Société des Amis du Vieux Hué (Hué)
Revue Indochinoise (Hanoi)

thuongmaitruongxua.vn

THIEN THỦ TỬ

Trí Thức Sinh Hoạt

I.— ĐỜI THƯỢNG CỒ

TRÍ thức sinh hoạt, tức chỉ học thuật tư tưởng, cũng như tôn giáo và chính trị, không phải ngẫu nhiên mà sinh ra, mà vẫn có quan hệ mật thiết với tình trạng kinh tế và xã hội cho nên kinh tế xã hội phát triển chừng nào thì học thuật tư tưởng cũng phát triển chừng nấy. Bởi vậy sau khi nghiên cứu về kinh tế và xã hội rồi, thì nghiên cứu học thuật tư tưởng là một sự tất yếu.

Ở đời thượng cổ, nước ta đương ở trong trạng thái mông muội, chưa có gì có thể gọi là học thuật tư tưởng được. Đến thời đại Bắc-thuộc thì người nước ta mới bắt đầu có hán học. Sử chép rằng Sĩ Nhiếp ở đời Đông-Hán đem thi thư mà dạy dân. Cách tổ chức việc học và trình độ học thức ở đời ấy thế nào, hiện ta không thể tra cứu vào đâu mà biết đích được, song ta cũng có thể đoán được rằng việc học bấy giờ chỉ ở trong phạm vi luân lý và thực dụng tầm thường. Tuy trước Sĩ-Nhiếp đã có Lý Tiến (Hán Linh-đế, 168-189) là người Giao-châu học giỏi được bổ làm Thứ-sử; sau lại có Lý Cầm và Trương Trọng cùng ít nhiều người đậu mậu-tài và hiếu-liêm được bổ làm quan, nhưng đó toàn là những người du học ở Tàu chứ không phải là do các trường học ở Giao-châu tác thành.

II.— THỜI ĐẠI PHẬT HỌC ĐỘC THỊNH

Từ đời Đông-Hán xã hội ta chịu ảnh hưởng của luân lý và lễ giáo của nho gia, song sự học nho ở trong dân gian suốt trong thời kỳ Bắc thuộc còn thiên cận sơ sài. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thứ ba, Phật học ở Ấn-độ đã do Trung-quốc mà truyền sang nước ta. Từ đời Lục-triều (từ thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ sáu) cho đến đời Đường (618-907), Phật giáo cực thịnh ở Trung-quốc, mà ở nước ta thì Phật học cũng thịnh hơn nho học. Đường hồi nội thuộc Đường, nước ta đã có mấy vị cao tăng như Vô-ngại thượng-nhơn, Phùng-dinh pháp-sư, Duy-giám pháp-sư, vừa giỏi Phật học vừa thông Hán học (1). Đến khi nước ta thoát ly Trung-quốc mà độc lập thì Phật giáo truyền bá trong dân gian đã rộng nên vua Đinh Tiên-hoàng mới định giai phẩm các tăng. Đời Lê Đại-hành sứ nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, vì trong nước không có người nào nho học lỗi lạc đề ra đối đáp với sứ giả, vua phải sai hai vị sư là Lạc-thuận và Khuông-việt ra đón tiếp. Hai nhà sư ấy thường ngậm vịnh với sứ Tống, khiến sứ Tống phải phục tài.

Hán học ở Trung-quốc truyền sang nước ta từ đầu thời kỳ Bắc thuộc, thế mà trải đến đời Đinh, Lê (thế kỷ thứ mười) trong làng nho học chưa thấy được người nào xuất sắc, mà chỉ trong Phật học thì mới thấy xuất hiện được những nhân tài giỏi. Như vậy thì ta có thể nói rằng trong lịch sử học thuật nước ta, thời đại ấy là thời đại Phật học độc thịnh.

(1) Sách chép rằng các ông từng học thi với mấy nhà văn sĩ đời Đường là Sầm Thuyên-Kỷ và Trương-Tịch.

III.— THỜI ĐẠI TAM GIÁO

Ở triều Lý, Phật giáo lại thịnh hành hơn trước vì vua Lý Thái-tổ xuất thân ở cửa Phật nên khi lên ngôi thì ngài rất trọng Phật giáo. Đời Lý, những vị sư có tiếng là Bảo-thịnh, Minh-tâm, Vận-hành, Đạo-hạnh, Minh-không. Triều Trần Phật giáo vẫn thịnh, có ba vị hòa-thương tiếng tăm lừng lẫy, tục gọi là tam tổ, tức là : Đệ nhất tổ Giác-hoàng là vua Trần Nhân-tôn, đệ nhị tổ Pháp-loa, đệ tam tổ Huyền-quang. Lại có nhiều vị cao tăng chủ trương những học thuyết riêng, hoặc trừ tác đề bàn đạo lý, như Ngô-thiền-sư có thuyết tam bản, lấy thân, khẩu, tâm làm gốc của đạo, Cửu-chỉ thiền-sư có thuyết tam pháp nhất như Viên-chiếu thiền-sư có sách Dục-sư thập-nhi nguyện-văn, sách Tấn-viên giác-kinh, sách Thập-nhi bồ-tát hạnh-tu-chứng-đạo-tràng, sách Tham đồ biểu quyết. Vua Trần Thái-tôn tu tại gia, có sách Thiền-tông chỉ-nam và sách Khóa-hư. Theo các sách của Viên-chiếu thiền-sư và Trần Thái-tôn thì thấy Phật học bấy giờ có tinh thần điều hòa tam giáo, như Viên-chiếu nói về Phật và Khổng có câu rằng : « Trú tắc minh ô chiếu, đà lai ngọc thổ minh » (Ngày thì mặt trời soi, đêm thì mặt trăng chiếu) ; sách Khóa-hư thì chỗ nào cũng dẫn ba lời nói của Khổng-tử, Lão-tử và Phật mà đối chiếu.

Đồng thời với Phật-học, ở đời Lý Trần nho học cũng thịnh hành. Vua Lý Thánh-tôn (1054-1072) lập Văn-miếu và đức tượng Chu-công, Khổng-tử và thất thập nhị hiền đề thờ. Ở nước ta triều đình bắt đầu tôn Khổng là từ đó. Năm 1075 vua Lý Nhân-tôn lại mở khoa thi Tam-trường đề lấy người nho học bổ làm quan, tức là khoa thi đầu tiên ở nước ta. Năm 1076 vua lại lập trường Quốc-tử-giám

làm nơi đào tạo nhân tài. Ông Tô Hiến-thành lấy tư cách một nhà nho học mà giúp vua Anh-tôn còn trẻ đánh giặc các nơi lập được công to, lại chăm khai hóa việc học trong nước, đã nổi tiếng là người văn võ kiêm toàn.

Khi Lý Thường-kiệt đánh quân Tống chỉ tuyên ra một bài thơ mà cả quân sĩ đều phấn khởi thì đủ biết quân sĩ nhà Lý đã biết chữ và hiểu thơ. Một vài chứng cứ ấy đã khiến ta có thể đoán rằng nho học ở đời bấy giờ đã thâm thúy và phổ cập lắm.

Sang triều Trần, nho học lại càng thịnh hơn trước, vua Trần Thái-tôn (1225 - 1258) mở khoa thi Thái-học-sinh, khoa Tam khôi và lập nhà Quốc-học để giảng tứ thư ngũ kinh. Các nhà nho học ở triều Trần có nhiều tay kinh luân lỗi lạc, như Trần Hưng-đạo, Phạm Ngũ-lão là bậc nho sĩ mà kiêm võ tướng, những tay văn học giỏi như Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ-cổ, những tay sử học giỏi như Lê Văn-hưu và Hồ Tôn-thước.

Song nhà nho học có tiếng nhất ở đời Trần là Chu An, học văn cao minh, khí tiết cương nghị, cảm hóa khắp công khanh sĩ thứ rất sâu xa khiến cho nho học bấy giờ thắng được phật học mà chiếm được địa vị quan trọng ở trong xã hội. Ông làm sách Tứ-thư thuyết-ước, hiện nay thất truyền nhưng theo sách Việt sử tổng-luận thì ta biết được rằng « Cái học ông là cùng lý, chính tâm, trừ tà, cự bệ ». (1)

Ở đời Lý và đời Trần triều đình lại đặt khoa thi Tam-giáo (nho, phật, lão), xem thế đủ biết không những nho học và phật học thịnh thành, mà lão học cũng không bị bài xích. Ở hai đời ấy, người ta đương chịu ảnh hưởng của

(1) Cùng lý, chính lòng, trừ thuyết tà, cự bệ bậy.

tư tưởng « tam giáo đồng nguyên ». Ở Trung-quốc thì từ đời Tam quốc Vương Bật cho sách Lão-tử và Chu-dịch là một loại, đến Nam-Bắc-triều các nhà đạo học cho lão học với phật học vốn là một giòng; rồi đến đời Tấn có sách Du-đạo-thiên xướng luận diệu « nho phật nhất trí », thế là bắt đầu tư tưởng tam giáo đồng nguyên. Tiếp đến Vương Thông đời Tùy, tuy là một nhà nho thuần túy mà cũng cho tam giáo là đồng nhất. Sang đời Đường thì tư tưởng ấy cũng phổ thông lắm; Lưu Mật làm sách Nho Thích Đạo bình-tâm-luận cũng nói về lẽ tam giáo đồng nguyên. Tư tưởng ấy đã ảnh hưởng đến học giới nước ta, cho nên ở đời Lý Trần nước ta cũng tôn trọng cả ba giáo nho, phật, lão. Ta có thể gọi đời ấy là thời đại tam giáo đồng tôn vậy.

IV.— THỜI ĐẠI NHO HỌC ĐỘC TÔN

Nửa triều Trần, từ đời Chu An nho học đã bắt đầu thắng phật học. Nhưng sang đời Lê, đời Nguyễn thì nho học mới chiếm được địa vị độc tôn. Hai triều ấy đều có pháp luật nghiêm khắc đối với các nhà tu hành phật giáo và đạo giáo. Tuy triều Lê có các khoa thi kinh điển riêng cho những nhà tu hành, nhưng đó chính là một cách hạn chế. Đối với nho học thì các đời vua Lê và Nguyễn đều hết sức tôn trọng. Nhưng từ khi nước ta trải qua cuộc nhà Minh chinh phục thì rất nhiều sách về nho học phật học của ta bị họ thu mất, rồi họ phát cho những sách Ngũ kinh Tứ thư thế chú đề dùng ở các trường công. Đến khi nhà Lê quang phục, những chế độ và thư tịch ở đời Lý Trần đã mất tích nên đành bắt chước chế độ của Minh triều, lấy khoa cử làm

con đường dụng nhân duy nhất, dùng văn chương bất cớ để làm thước đo nhân tài, và lấy sách Tống nho làm chính thư. Nho học bấy giờ chỉ khur khur ở trong phạm vi cử nghiệp và nằm ép ở dưới quyền uy của Tống nho. Thành thoàng cũng có một vài nhà lỗi lạc, như Lê Quí-đôn là người bác học đa tài đã từng nổi tiếng khắp cõi Á đông, trước thuật rất nhiều sách về đủ các khoa: nho học, phật học, lão học, sử học, văn học, binh học (Hậu Lê); Nguyễn Bá-Nghi có sách chú giải lại cả Tứ thư và bỏ hết nghĩa của Tống nho, cùng Nguyễn Hữu-tạo có thuyết chữ « quyền » về sách Luận-ngũ phân với nghĩa của Chu-tử (Nguyễn triều). Nhưng phần nhiều các nhà nho có tiếng ở đời ấy chỉ là những người giỏi từ chương, khéo dùng lời văn bóng bẩy mà lập lại những tư tưởng của Chu Trình chứ không có biệt sáng được điều gì cả. Có tiếng về lý học như Nguyễn Bình-Khiêm mà cũng không có sở kiến gì đặc sắc về học thuật, chẳng qua cũng chỉ là một người đệ tử trung tín của Tống nho thôi.

Luận về sĩ phong đời Lê, Quế-đường (Lê Quí-đôn) đại khái nói rằng: « Quốc gia khôi phục thừa sau khi nhiều nhượng thì nhà nho vắng vẻ; đến đời Hồng-đức mở rộng khoa mục thì kẻ sĩ xô về hư văn; đời Đoan-khánh trở đi thì sĩ tập suy bại quá lắm » (1). Vua Minh-mệnh từng nói về việc học cử nghiệp rằng: « Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Văn chương vốn không có qui củ nhất định, mà nay những người làm văn cử nghiệp chỉ câu nệ hủ sáo, kheo khoang lẫn nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó. Học như thế thì trách nào nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi. » (2) Nay ta cứ

(1) Nguyễn Trọng-Thuật, điều đình cái án quốc học (Nam-phong số 167).

(2) Việt-nam sử-lược, Trần Trọng-Kim.

xem mấy lời ấy cũng đủ tưởng tượng được tình trạng đốn của nho học ở đời Lê, Nguyễn. Ở thời đại nho học/độc tôn mà nho học lại ở vào cảnh huống hù hèn như vậy, nguyên nhân chủ yếu chỉ vì chế độ khoa cử và học thuyết Tống nho làm cho nó mất hết sinh khí mà phải còi lã.



Nho học đương suy thì bỗng gặp tình thế phải tiếp xúc với Âu hóa. Ở đời trước tuy nó không phát triển được đến trình độ rực rỡ, nhưng nho học vẫn thích hợp trạng thái xã hội nông nghiệp kinh tế và trạng thái chính trị bề quan toà cảng. Đến khi nước ta phải tiếp xúc với các dân tộc tây phương, trạng thái chính trị và xã hội bỗng biến thiên nhanh chóng, nho học không thích hợp nữa mà phải nhường chỗ cho các học thuyết mới, bởi vậy Nam Việt từ khi thành thuộc địa thì bỏ khoa cử mà theo pháp học, còn ở Bắc Việt và Trung Việt thì năm 1915 và năm 1918 chế độ khoa cử cũng cáo chung để nhường chỗ cho chế độ học đường theo tây học. Hiện nay những phần tử tân học chỉ đua nhau nghiên cứu và nghị luận về các học thuyết tây phương, chứ các học thuyết Không, Mạnh cùng Phật, Lão thì cơ hồ không ai biết đến nữa.

V. — NHO HỌC

Xem lịch sử học thuật tư tưởng nước ta thì thấy rằng xưa nay chỉ có ba học phái thịnh hành, tức là Không học, Phật học và Lão học. Bấy giờ ta nên xét qua chân tướng của mỗi học phái ấy là thế nào.

Người sáng lập ra nho giáo là Không Khuru, thường gọi

là Khổng-tử, sinh năm 551 trước tây kỷ nguyên, ở huyện Khúc-phụ nước Lỗ. Khi trẻ nhà nghèo, từng làm uỷ lại trông nom việc gặt thóc ở kho, sau làm Tư-chức-lại trông nom chỗ nuôi bò dùng về việc cúng tế. Sau lại làm quan Tư-không nước Lỗ, nhưng không thi hành được chính sách nêu từ quan đề đi chu du liệt quốc. Trong 13 năm đi qua các nước Tống, Tề, Sở, Vệ, Tần, Thái, nhưng không gặp được cơ hội hành đạo, nên đến năm 68 tuổi thì ngài trở về nước Lỗ để dạy học và làm sách. Trước sau học trò ngài có đến ba nghìn người. Ngài lấy quan thư đời xưa chỉnh đốn thành kinh Thư, lấy thi ca lịch đại soạn thành kinh Thi, lại đính định kinh Lễ, kinh Nhạc và làm kinh Xuân-thu đề thuật lịch sử nước Lỗ. Năm 479 trước kỷ-nguyên ngài mất, thọ được 73 tuổi.

Khổng-tử vốn là nhà chính trị và nhà luân lý, cho nên học thuyết của ngài chú trọng về sự thực hành. Về chính trị thì tư tưởng chủ yếu của ngài là thuyết chính dân. Khổng-tử sinh vào vãn thời của chế độ phong kiến, mắt đương trông thấy những chế độ xưa trút đổ khiến xã hội bày ra cái cảnh hỗn độn đảo điên, như tời giết vua, con giết cha, chư hầu lấn quyền thiên tử. Ngài nghĩ rằng muốn cho cái « thiên hạ vô đạo » ấy trở thành « thiên hạ hữu đạo » thì chỉ có một phép là khiến thiên tử cứ làm thiên tử, chư hầu cứ làm chư hầu, đại phu cứ làm đại phu, bồi thần cứ làm bồi thần, thứ dân cứ làm thứ dân, khiến thực cho đúng với danh, đó tức là chính danh chủ nghĩa vậy.

Khổng-tử cho thuyết chính danh là trọng yếu lắm. Khi Tử-lộ hỏi ngài rằng nếu vua nước Vệ dùng ngài làm chính trị thì ngài làm gì trước hết. Ngài trả lời : « Tất phải chính danh trước hết ». Tề Hoàn-công hỏi ngài về chính trị thì ngài đáp rằng : « Vua phải đúng đạo vua, tôi phải đúng đạo

tôi, cha phải đúng đạo cha, con phải đúng đạo con ». Điều chủ yếu trong thuyết chính danh là đại nghĩa tôn vương, bài xích sự tiếm việt của chư hầu, cốt mưu cuộc thống nhất cho quốc gia.

Về luân lý thì tư tưởng của Khổng-tử có thể tóm trong mấy điều : Nhân, hiếu, lễ, trung, thứ và lễ nhạc.

Mục đích chủ yếu của Khổng-giáo là tu kỹ (luân lý), và trị nhân (chính trị). Công phu tu kỹ cốt tu dưỡng những đức tính tốt cho mình. Theo Khổng-tử thì đức chính của đạo trời là « nhân », bao trùm hết cả vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Người ta phải theo thiên đạo mà cư xử, cho nên « nhân » cũng là đức chính của loài người. Vì đương thời Khổng-tử thường tùy thời tùy địa, theo người theo vật mà nói về « nhân » rất nhiều cách, cho nên các nhà hậu nho giải thích chữ « nhân » cũng mỗi người thiên về một phương diện riêng. Song ta có thể nói khái quát rằng về phương diện luân lý thì nhân là cái đức chung của mọi người đối với nhau, cũng gần như nghĩa bác ái hay nhân đạo vậy. Mạnh-tử nói : « Lòng trắc ẩn là mối đầu của đức nhân », cũng là ý ấy.

Đức nhân có thiên hình vạn trạng, nhưng đại khái ta có thể tóm gộp trong bốn tình sau này : Cha mẹ, anh em, chị em là người thân thiết nhất của ta, cái cảm tình của ta đối với họ là mối phát hiện gần nhất của đức nhân, tức là *hiếu* và *đễ*. Suy rộng ra mọi người, đối với ai cũng hết lòng mình (tận kỹ chí tâm), tức là *trung* 中; suy mình ra mà ăn ở với người (suy kỹ cập nhân), cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (kỷ sở bất dục vật thi ư nhân) tức là *thứ* 恕.

Theo Khổng-tử thì đạt được đức nhân không phải là dễ. Người đạt được đức nhân bậc cao nhất là thánh nhân.

ở đời này không thể thấy được; người đạt được đức nhân bậc thứ là quân tử, ở đời này có thể thấy được. Vậy ta có thể nói rằng nhân cách mô phạm của Không giáo là người quân tử.

Quân tử là người thế nào? Nguyên quân tử là chỉ người ở địa vị thống trị, song theo Không giáo thì chỉ người nào có đức mới trị được người, cho nên đồng thời quân tử cũng chỉ người có đức. Không-tử nói: « Người quân tử mà bất nhân có được không? Chưa hề thấy kẻ tiểu nhân mà có nhân bao giờ ». Mạnh-tử thì nói: « Không có quân tử thì không ai trị dân quê, không có dân quê thì không ai nuôi quân tử ». Cứ hai câu ấy thì ta có thể chắc rằng chữ « quân tử » chỉ cả địa vị và đạo đức của người ta mà nói.

Không-tử tuy chủ trương đức trị chủ nghĩa, nhưng cũng nhận rằng lễ phép là cần thiết. Sách Luận-ngữ nói: « Kẻ trên ham lễ thì dân dễ khiến ». Mục đích của lễ là giữ mối giềng cho quốc gia, giữ vẻ tôn nghiêm của vua, tóm lại là duy trì trật tự phân minh ở ngoài xã hội. Còn ở bề trong thì Không-tử cho rằng cần có nhạc để điều hòa tâm tính người ta. Theo ngài thì chính trị làm bằng lễ nhạc là chính trị lý tưởng.

Trong môn đồ Không giáo, lỗi lạc nhất thì có Tử-Tư là cháu nội của Không-tử, Mạnh-tử là học trò Tử-Tư, và Tuân-tử là học trò của Mạnh-tử.

Tử-Tư phát triển thuyết trung dung của Không-tử. Tử-Tư nói rằng: « Những mối hiềm nộ ai lạc chưa phát tức là trung; phát rồi mà vừa chừng là hòa. Trung là gốc lớn của thiên hạ; hòa là đạo suốt của thiên hạ ». Những tình của người ta khi chưa phát ra tức là tính; tính là bất thiên bất ý, cho nên gọi là trung; tính phát ra mà vừa chừng thế là hợp với chính đạo, cho nên gọi là hòa. Đó là nói về tính

tính. Về phương diện đức hạnh thì có đạo trung dung. Tử-Tư dẫn lời Không-tử rằng: « Người quân tử theo đạo trung dung, đứng giữa mà không thiên », « Quân tử mà trung dung là vì đã là quân tử mà lại biết theo thời cho đúng với trung » (1). Xem như thế thì đạo trung dung tức là đạo trung bình, bất thiên bất ý, không xu về cực đoan, không thái quá, không bất cập tức là chiết trung chủ nghĩa vậy.

Mạnh-tử chịu ảnh hưởng của Tử-Tư (Thiên mệnh chỉ vị tính, suất tính chỉ vị đạo) (2) mà chủ trương thuyết « tính thiện », cho rằng phạm thiên tư trời phú cho người nguyên là thiện cả, nếu thành ra bất thiện, chỉ vì người ta « không thể hết cái ác » thiên phú đó thôi. Người ta ai cũng có sẵn mối thiện ở trong lòng; « lòng trắc ẩn tức là mối đầu của nhân, lòng tu ố tức là mối đầu của nghĩa; lòng từ nhượng tức là mối đầu của lễ, lòng thị phi tức là mối đầu của trí ». Người ta lại sẵn lương năng là « cái người ta không học mà có thể làm », và lương tri là « cái không phải suy nghĩ mà biết », ví như trẻ con mới đẻ đã khóc cũng yêu cha mẹ, lớn lên đã khóc cũng yêu anh em. Thiện đoan và lương năng lương trí người ta vẫn có thì đã tỏ rằng bản chất người ta là thiện vậy.

Nhân thuyết tính thiện mà Mạnh-tử cho rằng về phương diện tính, người nào cũng như nhau. Thánh nhân với chúng ta..., Nghiêu, Thuấn với mọi người, cũng như nhau cả. Cái tư tưởng « dân quý, vua khinh » cũng là do cái tâm lý học ấy mà ra. Song Mạnh-tử cũng vẫn theo Không-tử mà cho rằng quân tử là người có đức mà trị người, còn tiểu nhân là kẻ bình dân bị trị.

(1) Xem nghĩa chữ trung ở câu trên.

(2) Cái trời phú cho gọi là tính, cứ theo tánh tự nhiên mà làm gọi là đạo.